**CHUYÊN ĐỀ 5**

**SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ SUBJECT AND VERB AGREEMENTS**

**I. Các quy tắc**

# Quy tắc chung:

Chủ ngữ là danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được đi cùng động từ số ít và chủ ngữ số nhiều đi cùng

động từ số nhiều.

Tuy nhiên, đôi khi chủ ngữ còn hoà hợp với động từ tuỳ theo ý tưởng diễn đạt hoặc danh từ/đại từ đứng trước theo các quy tắc nhất định. Sau đây là một số quy tắc cơ bản về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ:

## Quy tắc 1: Khi hai danh từ nối nhau bằng chữ "and" thì động từ chia số nhiều.

Ví dụ:

- My sister and I like listening to classical music.

TRỪ các trường hợp sau thì lại dùng số ít:

\* Khi chúng cùng chỉ một người, một bộ, hoặc một món ăn:

Ví dụ:

- The professor and the secretary are on business, (ông giáo sư và người thư kí là hai người khác nhau.)

- The professor and secretary is on business, (ông giáo sư kiêm thư kí là một người.)

- Salt and pepper is…… (muối tiêu - xem như một món muối tiêu.)

- Bread and meat is. (bánh mì thịt - xem như một món bánh mì thịt.)

## \* Phép cộng thì dùng số ít:

- Two and three is five. (2 + 3 = 5).

## Quy tắc 2: Sau "Each, Every, Many a…. " + V (số ít)

Ví dụ:

- Each person is allowed 20kg luggage.

- Every student is told about the changes of the timetable.

- Many a politician has promised to make changes. ***Quy tắc 3: Sau "To infinitive/Ving" + V (số ít)*** Ví dụ:

- To jog/ Jogging every day is good for your health.

## Quy tắc 4: Mệnh đề danh từ + V (số ít)

Ví dụ:

- What you have said is not true.

- That tree lose their leaves is a sign of winter.

## Quy tắc 5; Tựa đê + V (số ít)

Ví dụ: "Tom and Jerry" is my son's favorite cartoon.

## Quy tắc 6: Danh từ kết thúc là “s” nhưng dùng số ít

***\* Danh từ tên môn học:***

Physics (Vật lí), Mathematics (Toán), Economics (Kinh tế học), Linguistics (Ngôn ngữ học), Politics (Chính trị học), Genetics (Di truyền học), Phonetics (Ngữ âm học)....

## \* Danh từ tên môn thể thao:

Athletics (Điền kinh), Billiards (Bi-da), Checkers (Cờ đam), Darts (Phóng lao trong nhà), Dominoes (Đô

mi nô)...

***\* Danh từ tên các căn bệnh***: Measles (sởi), Mumps (quai bị), Diabetes (tiểu đường), Rabies (bệnh dại),

Shingles (bệnh lở mình), Rickets (còi xương)....

***\* Cụm danh từ chỉ kích thước, đo lường:*** Two pounds is…. (2 cân)

***\* Cụm danh từ chỉ khoảng cách:*** Ten miles is (10 dặm)

***\* Cụm danh từ chỉ thời gian:*** Ten years is … (10 năm)

***\* Cụm danh từ chỉ số tiền:*** Ten dollars is (10 đô la)

***\* Cụm danh từ chỉ tên một số quốc gia, thành phố:*** The United States (Nước Mỹ), the Philippines (nước

Phi-lip-pin), Wales, Marseilles, Brussels, Athens, Paris....

## Quy tắc 7; Danh từ không kết thúc bằng “s" nhưng dùng số nhiều

Ví dụ:

People (người), cattle (gia súc), police (cảnh sát), army (quân đội), children (trẻ em), women (phụ nữ),

men (đàn ông), teeth (răng), feet (chân), mice (chuột)...

## Quy tắc 8; The + adj = N (chỉ người) + V (số. nhiều)

Ví dụ:

- The blind are the people who can't see anything.

## Quy tắc 9: Hai danh từ nối nhau bằng cấu trúc: "either ... or, neither... nor, not only but aslo" thì

***động từ chia theo chủ ngữ gần nó nhất.***

Ví dụ:

- Neither she nor her children were inherited from the will.

- Either they or their son is not allowed to come in.

- Not only she but also her friends are going to the cinema.

## Quy tắc 10: Các danh từ nối nhau bằng: as well as, with, together with, along with, accompanied by thì chia động từ theo danh tìt phía trước.

Ví dụ:

- She as well as I is going to university this year. (Chia theo "she")

- Mrs. Smith together with her sons is away for holiday. (Chia theo "Mrs. Smith")

## Quy tắc 11: Hai danh từ nối nhau bằng "of"

***\* Hai danh từ nối với nhau bằng "of" thì chia theo danh từ phía trước nhưng nếu danh từ phía trước là "some, all, most, majority, enough, minority, half, phân số, phần trăm".... thì lại phải chia theo danh từ phía sau.***

Ví dụ:

- The study of how living things work is called philosophy. (Chia theo "study")

- Some of the students are late for class. (Nhìn trước chữ "of" gặp "some" nên chia theo chữ phía sau là students)

- Most of the water is polluted, (phía trước là most nên chia theo danh từ chính đứng sau là water)

**\* Lưu ý:**

*Nếu các từ trên đứng một mình thì phải suy nghĩ xem nó là đại diện cho danh từ nào, nếu danh từ đó đếm được thì dùng số nhiều, ngược lại dùng số ít.*

Ví dụ:

- The majority think that... (đa số nghĩ rằng...): ta suy ra rằng để "suy nghĩ" được phải là danh từ đếm được (người)  dùng số nhiều.

***Quy tắc 12: "A number" và "The number"*** A number of+ N (số nhiều) + V (số nhiều) The number of+ N (số nhiều) + V (số ít)

Ví dụ:

- A number of students are going to the class picnic.

(Rất nhiều sinh viên sẽ đi picnic cùng lớp.)

- The number of days in a week is seven.

(Số lượng ngày trong tuần là 7.)

## Quy tắc 13: Một số danh từ chỉ tập hợp

Bao gồm các từ như: "family, staff, team, group, congress, crowd, committee ..."

Nếu chỉ về hành động của từng thành viên thì dùng động từ số nhiều, nếu chỉ về tính chất của tập thể đó như một đơn vị thì dùng động từ số ít

Ví dụ:

- The family are having breakfast. (Ý nói từng thành viên trong gia đình đang ăn sáng).

- The family is very conservative. (Chỉ tính chất của tập thể gia đình đó như là một đơn vị).

## Quy tắc 14: Cấu trúc với "there"

Cấu trúc với "there" thì ta chia động từ chia theo danh từ phía sau:

Ví dụ:

- There is a book on the table. (Chia theo "a book")

- There are two books on the table. (Chia theo "books")

\* Chú ý:

There is a book and two pens on the table, (vẫn chia theo "a book")

## Quy tắc 15: Đối với mệnh đề quan hệ thì chia động từ theo danh từ trong mệnh đề chính

Ví dụ:

One of the girls who go out is very good. (Chia theo "the girls")

## Quy tắc 16: Gặp các đại từ sở hữu như: mine, his, hers, yours; ours, theirs thì phải xem cái gì của (những) người/ vật đó là số ít hay số nhiều

Ví dụ:

Give me your scissors. Mine (be) very old. (Ta suy ra là của tôi ở đây ý nói scissors của tôi: số nhiều 

chia động từ ở số nhiều: Mine are very old)

## Quy tắc 17: Những danh từ luôn chia số nhiêu

\* Một số từ như "pants" (quần dài ở Mĩ, quần lót ở Anh), "trousers" (quần), "pliers" (cái kìm), "scissors" (cái kéo), "shears" (cái kéo lớn - dùng cắt lông cừu, tỉa hàng rào), "tongs" (cái kẹp) thì đi với động từ số nhiều.

\* Tuy nhiên, khi có từ "A pair of/ Two pairs of..." đi trước các danh từ này, đứng làm chủ từ, thì chia

động từ số ít.

Ví dụ:

- The scissors are very sharp. (Cái kéo rất sắc bén.)

- A pair of scissors was left on the table. (Cái kéo được người ta để lại trên bàn.)

## Quy tắc 18: Với đại từ bất định thì động từ theo sau chia ở số ít

Đại từ bất định là những từ sau: Some one, any one, no one, every one, something, anything, everything, nothing,...

Ví dụ:

- Everything seems perfect. (Mọi thứ dường như hoàn hảo.)

- Nobody loves me. (Chả có ai yêu tôi cả.)

## Quy tắc 19: Với chủ ngữ có “no”"

***Nếu sau “no" là danh từ số ít thì động từ chia số ít.***

## Nếu sau "no" là danh từ số nhiều thì động từ chia số nhiều.

Ví dụ:

- No money has been invested for this company for 2 months.

- No lessons were given to us by our teacher this morning.

## Quy tắc 20: Cấu trúc đảo ngữ với cụm từ trạng từ chỉ nơi chốn

Khi cụm trạng từ chỉ nơi chốn được đặt lên đầu câu, động từ hoà hợp với (cụm) danh từ đứng sau động từ.

Ví dụ:

On the top of the hill is a temple. (Trên đỉnh của quả đồi có một ngôi đền đặt ở đó).

# Quy tắc 21: Sau none of/either of/neither of/one of động từ chia ở dạng số ít

Ví dụ: None of my children has blue eyes.

# II. Bài tập áp dụng

**Exercise 1: Chọn dạng đúng của động từ trong ngoặc**

1. The trousers you bought for me (doesn't/ don't) fit me.

2. Physics (was/ were) my best subject at school.

3. Fortunately the news (wasn't/ weren't) as bad as we had expected.

4. The police (wants/ want) to interview Fred about a robbery.

5. Three days (isn't/ aren't) long enough for a good holiday.

6. Where (does/ do) your family live?

7. England (have/ has) lost all their football matches this season.

8. (Does/ Do) the police know about the stolen money?

9. Can I borrow your scissors? Mine (isn't/ aren't) sharp enough,

10. I'm going to take a taxi. Six miles (is/ are) too far for me to walk.

11. John, along with twenty friends, (is/ are) planning a party.

12. The picture of the soldiers (bring/ brings) back a lot of memories.

13. If the duties of these officers (isn't/ aren't) reduced, there will not be enough time to finish the project.

14. Advertisements on television (is/ are) becoming more competitive than ever before.

15. Living expenses in this country, as well as in many others, (is/are) at an all-time high.

16. Mr. Jones, accompanied by several members of the committee, (have/ has) proposed some changes of the rules.

17. The levels of intoxication (vary/ varies) from subject to subject.

18. Neither Bill nor Mary (is/ are) going to the play tonight.

19. Anything (is/ are) better than going to another movie tonight.

20. Skating (is/ are) becoming more popular every day.

# Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. A number of reporters (be) at the conference yesterday.

2. Anybody who (have) a fever must go home immediately.

3. Your glasses (be) on the bureau last night.

4. There (be) some people at the meeting last night.

5. The committee already [reach) a decision.

6. A pair of jeans (be) in the washing machine this morning.

7. Each student (answer) the first three questions.

8. Either John or his wife (make) breakfast every morning.

9. After she had perused the material, the secretary thought that everything (be) in order.

10. The crowd at the basketball game (be) wild with excitement.

11. A pack of wild dogs (frighten) all the ducks away.

12. The jury (be) trying to reach a decision.

13. The army (have) eliminated this section of the training test.

14. The number of students who have withdrawn from class this quarter (be) appalling.

15. There (have) been too many interruptions in this class.

16. Every elementary school teacher (have) to take this examination.

17. Neither Jill nor her parents (see) this movie before.

18. There (be) no girls in this class.

19. There (be) no key for this door.

20. 80% of the students (have) voted.

# Exercise 3: Trong mỗi câu sau có một lỗi sai, tìm và sửa lại cho đúng.

1. Geography are fascinating.

2. Where is my gloves?

3. Each ticket costed $5.

4. The boy with his dog are here.

5. John or Tom are bringing the car.

6. His hair are turning gray.

7. Are there anybody at home?

8. Neither praise nor blame seem to affect him.

9. Three fourths of his fortune were devoted to scientific research.

10. Two-thirds of these books is novels.

11. There are a car and two vans in front of my house.

12. Why is the police standing there?

13. So far everything is all right.

14. More men than women is left-handed.

15. Fifty minutes are the maximum length of time allotted for the exam.

16. None of my classmates speaks Arabic.

17. Every student are tested twice a year.

18. Each of the items in the bill are correct.

19.10 years in prison were too long for him.

20. None of the children were awake.

# Exercise 4: Điền vào mỗi chỗ trống sau một động từ thích hợp

1. No smoking or drinking allowed during work time.

2. Indians a lot of junk food.

3. More than one student late for class this morning.

4. The United Nations found in 1945.

5. A number of boys swimming in the lake, but I didn't know the exact number of them.

6. One and a half day what I need.

7. There still the possibility of heavy rain and high winds.

8. Politi cs a constant source of interest to me.

9. The pilot as well as all the passengers rescued from the crash.

10. Half of the cookies been eaten.

# III. Đáp án và giải thích Exercise 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| **1** | **don't** | Chủ ngữ trong câu là "The trousers" (quần tây) ở hình thức số nhiều nên động từ đi kèm phải được chia là “don't". |
| **2** | **was** | Chủ ngữ "Physics" (môn Vật lí) là một môn học nên mặc dù tận cùng là "-s" thì  động từ cần được chia ở số ít. |
| **3** | **wasn't** | Chủ ngữ “the news" là danh từ không đếm được nên động từ cần được chia ở số ít. |
| **4** | **want** | Chủ ngữ "the police" là danh từ số nhiều. Vì vậy, động từ cần phải chia theo ngôi số nhiều ở thì hiện tại đơn. |
| **5** | **isn’t** | Chủ ngữ "three days" thuộc nhóm thời gian nên được coi là danh từ số ít. |
| **6** | **do** | Chủ ngữ "your family" trong câu này được hiểu là các thành viên trong gia  đình nên sử dụng như danh từ số nhiều. |
| **7** | **has** | Chủ ngữ chỉ quốc gia "England" (nước Anh) là một danh từ số ít. |
| **8** | **do** | Chủ ngữ "the police" là danh từ số nhiều. |
| **9** | **aren’t** | Chủ ngữ "mine" trong câu này được hiểu là "my scissors” nên là danh từ số nhiều. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **10** | **is** | Chủ ngữ “six miles" (6 dặm) thuộc nhóm chỉ khoảng cách nên được coi là danh  từ số ít. |
| **11** | **is** | Chủ ngữ bao gồm hai danh từ nối bằng "along with" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Ở đây, danh từ phía trước là "John" ở hình thức số ít. |
| **12** | **brings** | Khi chủ ngữ là một cụm hai danh từ được nối với nhau bằng "of ", động từ được chia theo danh từ phía trước. Trong câu này, chủ ngữ phía trước là "the picture" (bức tranh) ở hình thức số ít. |
| **13** | **aren't** | Khi chủ ngữ là một cụm hai danh từ được nối với nhau bằng "of", động từ được chia theo danh từ phía trước. Trong câu này, chủ ngữ phía trước là "the duties" (nhiệm vụ) ở hình thức số nhiều. |
| **14** | **are** | Chủ ngữ "advertisements" (quảng cáo) là danh từ số nhiều. |
| **15** | **are** | Chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "as well as" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này là "living expenses" chi phí sinh hoạt là danh từ số nhiều. |
| **16** | **has** | Chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "accompanied by" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này, Mr. Jones, là danh từ số ít. |
| **17** | **vary** | Khi chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "of" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này, the levels (mức độ, cấp độ), là danh từ số nhiều. |
| **18** | **is** | Khi chủ ngữ gồm hai danh từ nối với nhau bằng "neither ... nor" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Ở đây, danh từ sau là "Mary" ở ngôi số ít |
| **19** | **is** | Các đại từ bất định như “anything" thì động từ chia ở số ít. |
| **20** | **is** | “Skating" (môn trượt băng) là môn thể thao nên động từ chia số ít. |

**Exercise 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| **1** | **were** | Cụm danh từ gồm "a number of" + danh từ số nhiều thì động từ chia số nhiều. Căn cứ vào trạng từ thời gian "yesterday" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn.   were |
| **2** | **has** | Các đại từ bất định như "anybody" thì động từ chia số ít.  Dịch nghĩa: Bất cứ ai mà bị sốt thì phải ngay lập tức trở về nhà.  => has |
| **3** | **were** | Chủ ngữ "your glasses" (Mắt kính của bạn) là danh từ số nhiều.  Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn.   were |
| **4** | **were** | Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Trong câu này, danh từ phía sau là "some people" ở hình thức số nhiều.  Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  were |
| **5** | **Have already**  **reached** | Chủ ngữ "the committee" (uỷ ban) được sử dụng như một danh từ số nhiều. Căn cứ vào "already " nên động từ "reach" ở đây chia ở thì hiện tại hoàn thành.   Have already reached |
| **6** | **was** | Chủ ngữ chính "a pair" là một danh từ số ít.  Căn cứ vào trạng từ thời gian "this morning" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn.   was |
| **7** | **has answered** | Danh từ gồm each + danh từ số ít thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Mỗi học  sinh đã trả lời xong ba câu hỏi đầu tiên.   has answered |
| **8** | **makes** | Chủ ngữ gồm hai danh từ được nối với nhau bằng "either ... or" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Trong câu này, danh từ sau, "his wife", là danh từ số ít.  Căn cứ vào từ "every" nên ta phải chia động từ "make" ở thì hiện tại đơn.   makes |
| **9** | **was** | Các đại từ bất định như "everything" thì động từ chia số ít.  Quy tắc của "after": mệnh đề sau "after" chia thì quá khứ hoàn thành, mệnh đề  còn lại chia thì quá khứ đơn.   was |
| **10** | **were** | Danh từ "the crowd at the basketball game" (đám đông ở trận bóng rổ) được sử dụng như một danh từ số nhiều, chỉ các khán giả ở trận đấu nên động từ chia số nhiều.  Dịch nghĩa: Đám đông ở trận đấu bóng rổ vô cùng phấn khích.   were (hành động đã xảy ra) |
| **11** | **has frightened** | Chủ ngữ chính, "a pack" (một bầy) là danh từ số ít.  Dịch nghĩa: Một đàn chó dại đã làm cả đàn vịt hoảng sự chạy tán loạn.  Khi người ta muốn diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng  không rõ thời gian, ta dùng thì hiện tại hoàn thành.   has frightened |
| **12** | **are** | Chủ ngữ "the jury" (ban giám khảo) là danh từ tập hợp.  Dịch nghĩa: Ban giám khảo đang cố gắng đưa ra quyết định.   are |
| **13** | **have** | "The army" (quân đội) được sử dụng như một danh từ số nhiều.   have |
| **14** | **is** | Cụm danh từ bao gồm "the number of" + danh từ số nhiều + V (số ít)  is |
| **15** | **have** | Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ  "many interruptions" (nhiều gián đoạn) là danh từ số nhiều. Dịch nghĩa: Đã có nhiều gián đoạn trong lớp học này.   Câu này chia thì hiện tại hoàn thành   have |
| **16** | **has** | Danh từ gồm every + danh từ số ít + V( số ít).  Dịch nghĩa: Mọi giáo viên cấp hai đều phải tham gia kì thi này. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  has |
| **17** | **have seen** | Khi chủ ngữ gồm hai danh từ nối với nhau bằng "neither ... nor" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Ở đây, danh từ sau là "her parents" (bố mẹ cô ấy) là danh từ số nhiều.  Căn cứ vào trạng từ "before" ta chia câu này ở thì hiện tại hoàn thành.   have seen |
| **18** | **are** | Khi chủ ngữ là “there” thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ  “no girls” được ghép bởi hai từ “no” và “girls”. Ta có quy tắc “no + N( số nhiều) + V( số nhiều)   are |
| **19** | **is** | Khi chủ ngữ là there thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ no key được ghép bởi 2 từ “no” và “key”  Ta có quy tắc “no + N” (số ít) + V( số ít)   is |
| **20** | **have** | Khi chủ ngữ là tỉ lệ phần tram thì chia theo danh từ. Ở đây, “students” ( học  sinh) là danh từ số nhiều nên động từ chia số nhiều.   have |

# Exercise 3

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| **1** | **are**  **is** | "Geography" (môn Địa lí) là danh từ số ít nên động từ phải chia ở dạng số ít.  Dịch nghĩa: Môn Địa lí rất hấp dẫn |
| **2** | **is**  **are** | Chủ ngữ trong câu là "my gloves" (đôi găng tay) là danh từ số nhiều nên động từ  chia ở dạng số nhiều  Dịch nghĩa: Đôi găng tay của mình ở đâu nhỉ? |
| **3** | **costed**   **costs** | Danh từ gồm "each + danh từ số ít" thì động từ chia ở dạng số ít.  Dịch nghĩa: Mỗi cái vé có giá 5 đô la. |
| **4** | **are**  **is** | Hai danh từ nối với nhau bằng "with" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ trước. "The boy" là danh từ số ít nên động từ chia ở dạng số ít.  Dịch nghĩa: Thằng bé với con chó đang ở đây. |
| **5** | **are**  **is** | Hai danh từ nối với nhau bằng "or" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh  từ sau. "Tom" ở đây là danh từ số ít. |
| **6** | **are**  **is** | His hair (tóc của bác ấy) là danh từ không đếm được nên được sử dụng với động từ số ít. |
| **7** | **are**  **is** | Đại từ bất định “anybody” được sử dụng với động từ số ít.  Dịch nghĩa: có ai ở nhà không? |
| **8** | **seem**  | Hai danh từ nối với nhau bằng “neither… nor” làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ sau. “Blame” (khiển trách) là danh từ không đếm được nên sử dụng |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **seems** | với động từ số ít.  Dịch nghĩa: Biểu dương hay là khiển trách đều dường như không có tác động gì  với anh ấy. |
| **9** | **were**   **was** | Chủ ngữ là phân số + danh từ số ít thì động từ chia theo danh từ số ít.  Dịch nghĩa: ¾ gia tài của anh ấu được dành cống hiến cho nghiên cứu khoa học. |
| **10** | **is**  **are** | Chủ ngữ là phân số + danh từ số nhiều thì động từ đi kèm ở hình thức số nhiều.  Dịch nghĩa: 2/3 trong số những cuốn sách này là tiểu thuyết. |
| **11** | **are**  **is** | Nếu danh từ trong chuỗi liệt kê bắt đầu là danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được, chúng ta dùng “There is". Nếu danh từ trong chuỗi liệt kê bắt đầu là danh từ số nhiều, chúng ta dùng "There are”. Trong câu này, danh từ bắt đầu là "a car" (số ít) nên ta phải dùng "There is".  Dịch nghĩa: Có một chiếc xe hơi và hai chiếc xe tải trước nhà tôi. |
| **12** | **is**  **are** | "The police" (cảnh sát) là danh từ luôn ở hình thức số nhiều.  Dịch nghĩa: Tại sao cảnh sát lại đang đứng ở đó thế? |
| **13** | **is**  **has been** | Đại từ bất định như "everything" được sử dụng với động từ số ít. Căn cứ vào trạng từ "so far" câu này chia thì hiện tại hoàn thành.  Dịch nghĩa: Gần đây mọi thử đều ổn cả. |
| **14** | **is**  **are** | Chủ ngữ "men" (đàn ông) là một danh từ số nhiều nên động từ phải chia số nhiều.  Dịch nghĩa: Nhiều đàn ông hơn phụ nữ thuận tay trái |
| **15** | **are**  **is** | Chủ ngữ là số lượng: "fifty minutes” luôn chia động từ ở dạng số ít.  Dịch nghĩa: Năm mươi phút là thời gian tối đa được phân bổ cho bài thi. |
| **16** | **speaks**   **speak** | Danh từ gồm "none of + danh từ số nhiều" thì động từ chia ở dạng số nhiều. Dịch nghĩa: Không có ai trong số những bạn cùng lớp tôi nói tiếng Ả Rập. |
| **17** | **are**  **is** | Cụm danh từ gồm "every + danh từ số ít" thì động từ chia số ít.  Dịch nghĩa: Mỗi học sinh được kiểm tra hai lần một năm. |
| **18** | **are**  **is** | Cụm danh từ gồm "each of + danh từ số nhiều" thì động từ chia số ít.  Dịch nghĩa: Mỗi một thứ đồ trong hoá đơn này đều chính xác. |
| **19** | **were**  **is** | "10 years" là danh từ thuộc nhóm chỉ thời gian nên được sử dụng như 1 danh từ số  ít.  Dịch nghĩa: Mười năm tù là quá lâu cho anh ấy. |
| **20** | **were**   **was** | Danh từ gồm "none of + danh từ số nhiều" thì động từ chia ở dạng số ít.  Dịch nghĩa: Không có đứa trẻ nào còn thức. |

**Exercise 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| **1** | **is** | "No + danh từ số ít" được sử dụng với động từ số ít.  Dịch nghĩa: Hút thuốc hay là uống rượu đều không được phép trong giờ làm  việc   to be allowed: được phép  Đáp án: is |
| **2** | **eat** | "Indians" (người Ấn Độ) là danh từ số nhiều.  Dịch nghĩa: Người Ấn Độ ăn rất nhiều đồ hộp. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3** | **was** | More than one + danh từ số ít được sử dụng với động từ số ít.  Dịch nghĩa: Hơn một học sinh đến lớp muộn sáng nay.  Cấu trúc: to be late for: muộn  Căn cứ vào trạng từ "this morning" nên đáp án là "was". |
| **4** | **was** | Danh từ chỉ một tổ chức The United Nations (Liên Hợp Quốc) là danh từ số ít.  Dịch nghĩa: Tổ chức Liên Hợp Quốc được thành lập năm 1945.   Câu này là bị động của thì quá khứ đơn nên đáp án là “was” |
| **5** | **were** | -“A number of + N” động từ phía sau được chia như với danh từ số nhiều.  -“The number of + N” động từ phía sau được chia như với danh từ số ít.  Căn cứ vào từ “didn’t” nên động từ ở chỗ trống phải chia thì quá khứ đơn.  Dịch nghĩa: Một chàng trai đang bơi trong hồ, nhưng tôi không biết chính xác  số người họ.   Đáp án là “were” |
| **6** | **is** | “One and a half” là số lượng đóng vai trò làm chủ ngữ của câu nên động từ  chia ở số ít.  Dịch nghĩa: Tôi cần một ngày rưỡi.   Đáp án là :is: |
| **7** | **is** | Cấu trúc: There + be + N + ….  Chủ ngữ là “there” thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ  “possibility” ( khả năng) là danh từ số ít.  Dịch nghĩa: Vẫn có khả năng là trời mưa to gió lớn.   Đáp án là “is” |
| **8** | **is** | Politics ( chính trị) là danh từ số ít.  Dịch nghĩa: Chính trị là một nguồn hứng thú vô tận với tôi.   Đáp án là “is” |
| **9** | **was** | Chủ ngữ là cụm hai danh từ được nối bằng "as well as" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. The pilot - phi công là danh từ số ít nên động từ chia số ít.  Dịch nghĩa: Phi công với hành khách đều được giải cứu từ vụ va chạm. Cấu  trúc: to be rescued from: được giải cứu khỏi   Đáp án là "was". |
| **10** | **have** | “Phân số + danh từ số nhiều” được sử dụng với động từ số nhiều. Dịch nghĩa: Một nửa số cookies đã bị ăn hết.  Khi người ta muốn diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng  không rõ thời gian, ta dùng thì hiện tại hoàn thành.  Chủ ngữ là “cookies" nên câu này phải chia ở dạng bị động.   Đáp án là "have". |